

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026  
của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC**

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Y khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y - Dược trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTĐ ngày 07/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm Quyết định này Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.


**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 7100/QĐ-ĐHYD ngày 31 tháng 12 năm 2025 ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng Phòng Đào tạo đại học, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban ĐT&CTSV, ĐHH;
- Lưu: VT, ĐTDH.

**HIỆU TRƯỞNG**

  
Nguyễn Vũ Quốc Huy

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHYD ngày tháng 02 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DHY.

3. Địa chỉ các trụ sở: 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://huemed-univ.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh

*Quy chế tuyển sinh:*

[https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Detail/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2023-cua-dai-hoc-hue\\_20230329075213](https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Detail/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2023-cua-dai-hoc-hue_20230329075213)

[https://qldh.hueuni.edu.vn/data/kyso/2025/7/QD\\_dieu\\_chinh\\_QD623\\_sua\\_doi\\_quy\\_che\\_TS\\_DHH1111.pdf](https://qldh.hueuni.edu.vn/data/kyso/2025/7/QD_dieu_chinh_QD623_sua_doi_quy_che_TS_DHH1111.pdf)

Thông tin tuyển sinh:

<https://huemed-univ.edu.vn/thong-bao/phong-dao-tao-dai-hoc/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Đại học Huế: 0234.3825866.

- Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: 0234.3822173.

- Phòng Đào tạo đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: 0234.3883867.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

<https://huemed-univ.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

<https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1>

### II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định.

1.2. Người dự tuyển quy định phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào (trừ các đối tượng được quy định tại khoản 2 (điểm a), khoản 4, Điều 8 của Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT);
- b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

## **2. Mô tả phương thức tuyển sinh**

2.1. Phương thức 1 (mã 100): Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026

2.2. Phương thức 2 (mã 409): Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế thành điểm môn tiếng Anh.

2.3. Phương thức 3 (mã 301): Xét tuyển thẳng (theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT), dự bị Trung ương)

2.4. Phương thức 4 (mã 402): Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực để xét tuyển (áp dụng cho các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Hộ sinh, Y tế công cộng, Dinh dưỡng).

## **3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

Bảng quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2026 của Đại học Huế sẽ được Đại học Huế đăng tải tại:

<https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Category/thong-bao-tuyen-sinh>

*3.1. Phương thức 1 - Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và Phương thức 2 (mã 409) - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế thành điểm môn tiếng Anh.*

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GDĐT theo quy định.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi môn 1 + điểm bài thi môn 2 + điểm bài thi môn 3

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Điểm trúng tuyển: là điểm xét tuyển thấp nhất mà thí sinh được xét trúng tuyển cho ngành đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số). Tổng điểm ưu tiên được tính theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thí sinh có thể dùng điểm chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (IELTS hoặc TOEFL iBT) quy đổi để thay thế cho điểm thi môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển, cụ thể như sau:

+ Điều kiện: • Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 15/7/2026.

• Đối với ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: IELTS đạt từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt từ 79 trở lên.

• Đối với các ngành còn lại: IELTS đạt từ 5.0 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt từ 35 trở lên.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm hai môn thi tốt nghiệp cùng điểm quy đổi chứng chỉ và điểm ưu tiên (nếu có).

+ Điểm quy đổi Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế năm 2026 của Nhà trường thực hiện theo khung chung của Đại học Huế nhưng chỉ sử dụng chứng chỉ TOEFL iBT và IELTS:

STT	Loại chứng chỉ	Mức điểm	Điểm quy đổi/ thang điểm 10	Ghi chú	
1	IELTS	5.0	8,0	Không áp dụng cho ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học	Đơn vị cấp chứng chỉ: - TOEFL iBT: Educational Testing Service (ETS). - IELTS: British Council (BC); International Development Program (IDP).
		5.5	8,5		
		6.0	9,0		
		6.5	9,5		
		≥ 7.0	10		
2	TOEFL iBT	35 – 45	8,0	Không áp dụng cho ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học	
		46 – 59	8,5		
		60 – 78	9,0		
		79 – 93	9,5		
		≥ 94	10		

Lưu ý: (\*) không sử dụng TOEFL iBT Home Edition

+ Nhà trường sẽ kiểm tra chứng chỉ tiếng Anh quốc tế bản gốc khi thí sinh nhập học, nếu thí sinh không đảm bảo điều kiện như quy định sẽ bị loại ra khỏi danh sách trúng tuyển.

+ Thí sinh phải đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GDĐT theo quy định kèm theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Riêng chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế nộp online cho Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế:

• Thông báo nộp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sẽ được đăng tải tại địa chỉ: <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Category/thong-bao-tuyen-sinh>

• Thí sinh chịu trách nhiệm nhập tên loại chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, điểm của chứng chỉ và điểm quy đổi lên hệ thống của Đại học Huế.

*3.2. Phương thức 3 - Xét tuyển thẳng (theo quy chế của Bộ GDĐT), dự bị Trung ương*

*a) Tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.*

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường; cụ thể như sau:

STT	Ngành tuyển thẳng	Tiêu chí tuyển thẳng
1	Y khoa	- Thí sinh đạt giải Olympic quốc tế, khu vực (Vàng, Bạc, Đồng) hoặc thành viên đội tuyển quốc tế các môn: Toán, Hóa học, Sinh học. - Thí sinh đạt giải ba trở lên trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT môn: Toán, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh.
2	Răng - Hàm - Mặt	
3	Y học dự phòng	
4	Y học cổ truyền	
5	Dược học	- Thí sinh đạt giải Olympic quốc tế, khu vực (Vàng, Bạc, Đồng) hoặc thành viên đội tuyển quốc tế các môn: Toán, Hóa học, Sinh học, Vật lý.
6	Điều dưỡng	
7	Hộ sinh	- Thí sinh đạt từ giải ba trở lên trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT môn Toán, Hóa học, Sinh học, Vật lý, Tiếng Anh.
8	Kỹ thuật xét nghiệm y học	
9	Kỹ thuật hình ảnh y học	
10	Y tế công cộng	
11	Dinh dưỡng	

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng: Hội đồng Tuyển sinh của Trường sẽ xem xét từng dự án hoặc đề tài của thí sinh để tuyển thẳng, cụ thể:

- Thí sinh đạt giải Hội thi Khoa học kỹ thuật quốc tế: được xem xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo được xem xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo được xem xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Y tế công cộng, Dinh dưỡng.

- Nếu số lượng hồ sơ đăng ký vượt chỉ tiêu tuyển thẳng, Trường xét theo tiêu chí ưu tiên:

- + Ưu tiên 1: Cấp đạt giải (Quốc tế, Quốc gia);

- + Ưu tiên 2: Thứ tự đạt giải;

- + Ưu tiên 3: Điểm trung bình chung học tập lớp 10, lớp 11, lớp 12.

*b) Tuyển thẳng đối với thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học*

Thực hiện theo Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

- Chỉ tiêu cho các thí sinh đã hoàn thành chương trình Dự bị đại học năm học 2025 - 2026, như sau:

- + Ngành Y khoa: 5 chỉ tiêu.

- + Các ngành còn lại: không quá 5% chỉ tiêu của mỗi ngành.

- Điều kiện trúng tuyển:

- + Đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT đối với nhóm ngành sức khỏe.

- + Về kết quả học dự bị theo tổ hợp xét tuyển (3 môn trong tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số): Đạt 24 trở lên đối với ngành Y khoa và ngành Răng - Hàm - Mặt; đạt 22 điểm trở lên đối với các ngành khác.

3.3. Phương thức 4 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực để xét tuyển (áp dụng cho các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Hộ sinh, Y tế công cộng, Dinh dưỡng).

Nhà trường sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

- Các ngành có cấp giấy phép hành nghề (Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Hộ sinh), thí sinh phải đảm bảo ngưỡng đầu vào của ngành đào tạo, cụ thể là: thí sinh đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe do Bộ GDĐT quy định hoặc có kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên.

- Thí sinh chỉ sử dụng kết quả đợt thi có điểm cao nhất để nộp xét tuyển.

a) Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội

- Sử dụng tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực năm 2026 của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 150.

Điểm xét tuyển = M + Điểm ưu tiên

- M: tổng điểm bài thi đánh giá năng lực.

- Điểm ưu tiên: được quy định tại mục 5.2.

b) Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

- Sử dụng tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực năm 2026 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 1200.

Điểm xét tuyển = M + Điểm ưu tiên

- M: tổng điểm bài thi đánh giá năng lực.

- Điểm ưu tiên: được quy định tại mục 5.2.

#### 4. Số lượng tuyển sinh

Địa chỉ đào tạo: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, Thành phố Huế.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
1	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	<b>440</b>	- <i>Phương thức 1 (mã 100):</i> 1. B00: Toán, Hóa học, Sinh học 2. B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
2	7720501	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	<b>160</b>	- <i>Phương thức 2 (mã 409):</i> 1. B08-1: Toán, Sinh học, Tiếng Anh (quy đổi)
3	7720110	Y học dự phòng	7720110	Y học dự phòng	<b>70</b>	2. D07-1: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (quy đổi)
4	7720115	Y học cổ truyền	7720115	Y học cổ truyền	<b>150</b>	- <i>Phương thức 3 (mã 301):</i> Tuyển thẳng
5	7720201	Dược học	7720201	Dược học	<b>210</b>	- <i>Phương thức 1 (mã 100):</i> 1. A00: Toán, Hóa học, Vật lý 2. B00: Toán, Hóa học, Sinh học 3. D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh - <i>Phương thức 2 (mã 409):</i> 1. D07-1: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (quy đổi) - <i>Phương thức 3 (mã 301):</i> Tuyển thẳng
6	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	<b>270</b>	- <i>Phương thức 1 (mã 100):</i> 1. A00: Toán, Hóa học, Vật lý 2. B00: Toán, Hóa học, Sinh học 3. B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
7	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	<b>170</b>	4. D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh - <i>Phương thức 2 (mã 409):</i>
8	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y	7720602	Kỹ thuật	<b>100</b>	1. B08-1: Toán, Sinh học, Tiếng Anh (quy đổi)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
		học		hình ảnh y học		2. D07-1: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (quy đổi) - <i>Phương thức 3 (mã 301)</i> : Tuyển thẳng
9	7720302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	<b>50</b>	- <i>Phương thức 4 (mã 402)</i> : Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh để xét tuyển
10	7720701	Y tế công cộng	7720701	Y tế công cộng	<b>20</b>	
11	7720401	Dinh dưỡng	7720401	Dinh dưỡng	<b>50</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>1690</b>	

*\* Lưu ý: Trường dành 10% chỉ tiêu tuyển thẳng cho mỗi ngành. Nếu thí sinh trúng tuyển diện tuyển thẳng nhập học không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu tuyển thẳng còn lại sẽ dành cho phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.*

## **5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo**

### *5.1. Các điều kiện phụ*

Các ngành thuộc khối ngành sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề của Trường sẽ loại trừ những thí sinh bị khuyết tật gây suy giảm chức năng nghiêm trọng, không đáp ứng được yêu cầu về an toàn và chuyên môn theo quy định cấp phép hành nghề hiện hành (căn cứ trên kết luận của cơ sở y tế về tình trạng sức khỏe của thí sinh).

### *5.2. Điểm ưu tiên*

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng được quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành cho tất cả các ngành đào tạo.

### *5.3. Các thông tin khác*

- Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế không áp dụng điểm cộng đối với tất cả các ngành đào tạo của Trường.

- Ngưỡng đầu vào: Theo quy định của Bộ GDĐT và Hội đồng Tuyển sinh Đại học Huế.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp các năm trước: Không sử dụng kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT các năm trước để xét tuyển vào Trường (trừ các thí sinh xét tuyển thẳng đối tượng dự bị đại học).

- Kiểm tra hồ sơ của thí sinh trúng tuyển

+ Khi thí sinh trúng tuyển nhập học, Hội đồng Tuyển sinh của Trường tổ chức kiểm tra hồ sơ đã nộp, đặc biệt là giấy tờ để được hưởng chế độ ưu tiên của thí sinh, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Các sai sót nếu có, sẽ được xử lý theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Trong quá trình xét tuyển và khi sinh viên đang theo học, Trường và Đại học Huế sẽ tổ chức thanh, kiểm tra hồ sơ và điểm xét tuyển của thí sinh. Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT. Trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin.

## **6. Tổ chức tuyển sinh**

### **6.1. Tổ chức tuyển sinh**

Thực hiện theo Thông tin tuyển sinh chung của Đại học Huế.

- Thời gian tuyển sinh: Trường thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Bộ GDĐT và kế hoạch tuyển sinh của Đại học Huế.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành của Trường theo quy định của Bộ GDĐT và Đại học Huế.

+ Nhận hồ sơ chứng chỉ ngoại ngữ, tuyển thẳng: theo Thông báo của Đại học Huế đăng tải tại website: <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/> và theo hệ thống của Bộ GDĐT.

### **6.2. Tổ chức thực hiện**

Thông tin tuyển sinh của Nhà trường có thể được điều chỉnh phù hợp nếu Bộ GDĐT ban hành Văn bản mới về hướng dẫn công tác tuyển sinh năm 2026.

## **7. Chính sách ưu tiên**

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển thực hiện theo quy định tại phương thức xét tuyển thẳng ưu tiên xét tuyển và theo Thông báo của Đại học Huế.

### **8. Mức thi dịch vụ tuyển sinh**

Do Bộ GDĐT và Đại học Huế quy định.

**9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh** (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

- Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

- Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

### **10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)**

*10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

- Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Mức học phí đối với sinh viên mới tuyển sinh năm học 2026-2027: Dự kiến tháng 02/2026 sẽ được đăng tải tại website của Nhà trường (<https://huemed-univ.edu.vn>).

*10.2. Học bổng và các chế độ chính sách hỗ trợ sinh viên*

a) Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)

- Trung bình mỗi năm học Nhà trường xét cấp HBKKHT cho khoảng 900 sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên với kinh phí hơn 18 tỷ đồng. Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu 08% từ nguồn thu học phí của sinh viên.

- Xếp loại và các mức HBKKHT gồm 3 mức: Khá (bằng mức trần học phí), Giỏi (bằng 125% mức Khá), Xuất sắc (bằng 150% mức Khá).

### b) Học bổng tài trợ

Nhà trường thường xuyên tìm kiếm các nguồn học bổng tài trợ từ các tổ chức / cá nhân trong và ngoài nước (gần 40 loại học bổng) hỗ trợ cho khoảng 800 sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn có tinh thần vượt khó vươn lên trong học tập với tổng kinh phí khoảng 8,5 tỷ đồng / năm học (trung bình mỗi suất học bổng từ 10-15-20 triệu đồng, có những học bổng có thể đủ chi phí học tập – sinh hoạt / cấp cả khóa học, ...).

### c) Các chế độ chính sách khác

- Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT vào mỗi học kỳ học tập của sinh viên, trung bình mỗi năm học có khoảng 900 lượt sinh viên được miễn giảm học phí, hỗ trợ, trợ cấp với tổng số tiền gần 06 tỷ đồng.

- Sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn được tạo điều kiện hỗ trợ thủ tục vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương thông qua hộ gia đình (mức vay tương đương học phí và chi phí sinh hoạt hiện nay là 4,0 triệu / tháng, lãi suất ưu đãi là 6,6%/năm, tương đương 0,55%/tháng).

**11. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất**

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm 10	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm 10	
1	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	- PT1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	440	459	PT1: 26,30 PT2: 25,50	465	476	25,17	
2	7720501	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	- PT2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	175	183	PT1: 25,95 PT2: 25,20	170	172	24,40	
3	7720201	Dược học	7720201	Dược học	- PT3: Tuyển thẳng.	248	254	PT1: 24,55 PT2: 22,55	190	168	21,25	
4	7720110	Y học dự phòng	7720110	Y học dự phòng	- PT1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	70	72	19,00	50	26	17,00	
5	7720115	Y học cổ truyền	7720115	Y học cổ truyền	- PT2: Tuyển thẳng.	171	175	23,50	150	139	19,60	
6	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng		302	305	19,90	230	179	17,00	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm 10	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm 10	
7	7720302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh		30	23	19,00	25	18	17,00	
8	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		190	194	21,70	170	161	17,25	
9	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học		129	132	19,80	103	105	19,00	
10	7720701	Y tế công cộng	7720701	Y tế công cộng		10	8	15,00	10	2	17,00	
11	7720401	Dinh dưỡng	7720401	Dinh dưỡng		30	16	15,00	27	7	17,00	

## THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Trình độ cao đẳng)

Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHYD ngày tháng 02 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DHY.

3. Địa chỉ các trụ sở: 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://huemed-univ.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh

*Quy chế tuyển sinh:*

[https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Detail/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2023-cua-dai-hoc-hue\\_20230329075213](https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Detail/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2023-cua-dai-hoc-hue_20230329075213)

[https://qldh.hueuni.edu.vn/data/kys0/2025/7/QD\\_dieu\\_chinh\\_QD623\\_sua\\_doi\\_quy\\_che\\_TS\\_DHH1111.pdf](https://qldh.hueuni.edu.vn/data/kys0/2025/7/QD_dieu_chinh_QD623_sua_doi_quy_che_TS_DHH1111.pdf)

Thông tin tuyển sinh:

<https://huemed-univ.edu.vn/thong-bao/phong-dao-cao-dang-dai-hoc/>

### 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Đại học Huế: 0234.3825866.

- Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: 0234.3822173.

- Phòng Đào tạo đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: 0234.3883867.

### 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

<https://huemed-univ.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

<https://huemed-univ.edu.vn/dao-cao-dang-dai-hoc-1>

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định.

1.2. Người dự tuyển quy định phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

## **2. Mô tả phương thức tuyển sinh**

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập (03 môn học) cả năm lớp 10, 11, 12 (03 năm).

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng.

## **3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

*3.1. Phương thức 1 - Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026*

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm các bài thi/môn học theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn học của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn học (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi/môn học 1 + điểm bài thi/môn học 2 + điểm bài thi/môn học 3

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Điểm trúng tuyển: là điểm xét tuyển thấp nhất mà thí sinh được xét trúng tuyển cho ngành đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số). Tổng điểm ưu tiên được tính theo quy định của Bộ GDĐT.

*3.2. Phương thức 2 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ)*

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (03 năm học) của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển, thuộc các môn được đánh giá bằng điểm số gồm: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học.

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo thông báo tuyển sinh của Trường và quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm trung bình của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (mỗi môn được tính bằng điểm trung bình cộng của cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định; kết quả được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Công thức tính điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = (a) + (b)$$

Trong đó:

$$(a) = \text{Điểm môn học 1} + \text{Điểm môn học 2} + \text{Điểm môn học 3}$$

Với:

$$\text{Điểm môn học} = (\text{Điểm cả năm lớp 10} + \text{Điểm cả năm lớp 11} + \text{Điểm cả năm lớp 12})/3$$

$$(b) = \text{Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định hiện hành.}$$

- Điểm trúng tuyển: là mức điểm xét tuyển thấp nhất của thí sinh được xét trúng tuyển vào ngành đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm, áp dụng đối với tổng điểm của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10 (không nhân hệ số). Tổng điểm ưu tiên được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*3.3. Phương thức 3 - Xét tuyển thẳng* thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

#### **4. Số lượng tuyển sinh**

Địa chỉ đào tạo: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (700)	Phương thức tuyển sinh
I	<b>Khối ngành sức khỏe</b>					- Phương thức 1 Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và Phương thức 2 Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (03 năm học) của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển, thuộc các môn được đánh giá bằng điểm số gồm: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học. - Phương thức 3: Xét tuyển thẳng.
1	6720301	Điều dưỡng	6720301	Điều dưỡng	300	
2	6720303	Hộ sinh	6720303	Hộ sinh	50	
3	6720602	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6720602	Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	
4	6720201	Dược	6720201	Dược	200	
5	6720102	Y học cổ truyền	6720102	Y học cổ truyền	50	
II	<b>Khối ngành Dịch vụ thẩm mỹ</b>					
6	6810404	Chăm sóc sắc đẹp	6810404	Chăm sóc sắc đẹp	50	
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>700</b>	

### 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

Điểm ngưỡng đầu vào khối ngành sức khỏe có trung bình cộng của mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu là 5,0 trở lên.

Trường hợp số lượng thí sinh dự tuyển vượt số lượng tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét điểm từ cao xuống thấp.

### 6. Tổ chức tuyển sinh

Thí sinh chọn đăng ký theo một trong các cách thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

- Gửi qua đường chuyển phát nhanh (Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, 06 Ngô Quyền - phường Thuận Hóa - thành phố Huế).

- Đăng ký trực tuyến tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường.

- Ngoài ra, thí sinh có thể đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>.

### Hồ sơ dự tuyển

- Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu của Nhà trường.

- Bản sao công chứng: Bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)/Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời năm 2026; Học bạ THPT (hoặc tương đương);

\* *Thí sinh đăng ký Online sẽ nộp hồ sơ khi trúng tuyển và làm thủ tục nhập học, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đăng ký.*

### **7. Chính sách ưu tiên**

Theo Quy định hiện hành.

Trong trường hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định mới, việc thực hiện sẽ tuân theo quy định mới được ban hành.

### **8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển**

- Do Bộ GDĐT và Đại học Huế quy định.

- Miễn phí cho các thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến tại cổng thông tin tuyển sinh của trường.

**9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh** (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

- Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

- Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

### **10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)**

#### **10.1. Học phí**

- Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Giảm 70% học phí theo Thông tư 05/2023/TT-BLĐTĐ ngày 15/6/2023 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc ban hành danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng có hiệu lực từ 30/7/2023, cụ thể là các ngành Dược, Điều dưỡng, Hộ sinh và Kỹ thuật xét nghiệm y học.

#### **10.2. Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)**

- Trung bình mỗi năm học Nhà trường xét cấp HBKKHT cho khoảng gần 200 học sinh sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại giỏi trở lên với kinh

phí hơn 2 tỷ đồng. Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu 08% từ nguồn thu học phí của sinh viên.

### 10.3. Các chế độ chính sách khác

Thực hiện chế độ chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp, sinh viên được hưởng học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán và hỗ trợ đi lại. Năm 2025, Nhà trường đã thực hiện chi trả cho 34 sinh viên theo chế độ này.

### 11. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 10)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 10)	
1	6720301	Điều dưỡng*	6720301	Điều dưỡng	- PT1: Xét tuyển dựa trên điểm học bạ năm cuối THPT - PT2: Tuyển thẳng.	315	251		315	435		
2	6720303	Hộ sinh*	6720303	Hộ sinh		70	10		70	13		
3	6720602	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6720602	Kỹ thuật xét nghiệm y học		70	23		70	56		
4	6720201	Dược	6720201	Dược		350	196		350	208		
5	6720102	Y học cổ truyền	6720102	Y học cổ truyền		0	0		70	53		
6	6810404	Chăm sóc sắc đẹp	6810404	Chăm sóc sắc đẹp		100	28		100	40		

**Ghi chú:** (\*) Linh hoạt quy mô tuyển sinh/năm giữa các ngành, nghề, trình độ đào tạo trong cùng nhóm ngành, nghề mã cấp III (Điều dưỡng và Hộ sinh) (theo CV số 1046/TCGDNN-PCTT ngày 01/6/2022 Tổng cục GDNN)